

Số: **41** /2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **23** tháng **9** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật giá được Quốc hội thông qua ngày 20/06/2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT/BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1014/TTr-STNMT ngày 08/9/2014 về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá đo đạc địa chính (Bao gồm đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính và đơn giá đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính) và đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bảng đơn giá kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

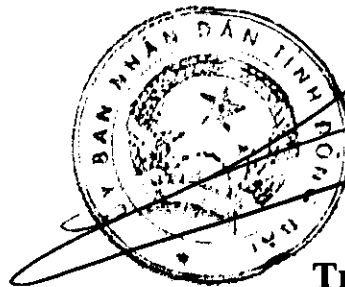
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Sở Tư pháp;
 - Chánh, Phó Văn phòng;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Lưu VT, KT
- ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	
I	NGOẠI NGHIỆP											
1	Đo đạc thực địa											
	TỶ LỆ 1/200											
		Ha	1	1.301.872		159.300	27.754			1.488.926	372.231	1.861.157
		Ha	2	1.690.227		159.300	34.693			1.884.219	471.055	2.355.274
		Ha	3	2.197.736		159.300	46.257			2.403.293	600.823	3.004.116
		Ha	4	2.855.292		159.300	55.508			3.070.100	767.525	3.837.625
	TỶ LỆ 1/500											
		Ha	1	312.096		25.488	6.661			344.245	86.061	430.306
		Ha	2	405.301		25.488	8.326			439.116	109.779	548.895
		Ha	3	527.457		25.488	11.102			564.046	141.012	705.058
		Ha	4	685.623		25.488	14.987			726.098	181.525	907.623
		Ha	5	891.098		25.488	19.428			936.014	234.004	1.170.018
	TỶ LỆ 1/1000											
		Ha	1	117.036		6.372	2.497			125.905	31.476	157.382
		Ha	2	152.165		6.372	3.122			161.658	40.415	202.073
		Ha	3	197.708		6.372	4.162			208.242	52.061	260.303
		Ha	4	257.020		6.372	5.619			269.011	67.253	336.264
		Ha	5	334.162		6.372	7.284			347.817	86.954	434.772
	TỶ LỆ 1/2000											
		Ha	1	51.457		1.593	937			53.987	13.497	67.483
		Ha	2	61.784		1.593	1.171			64.547	16.137	80.684
		Ha	3	74.141		1.593	1.561			77.294	19.324	96.618
		Ha	4	88.969		1.593	2.107			92.669	23.167	115.836
		Ha	5	106.753		1.593	2.732			111.078	27.770	138.848
	TỶ LỆ 1/5000											
		Ha	1	11.440		177	225			11.842	2.961	14.803
		Ha	2	13.730		177	260			14.167	3.542	17.709

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp
		Ha	3	16.476		177	347			17.000	4.250		21.249
		Ha	4	19.771		177	382			20.329	5.082		25.412
	TỶ LỆ 1/10000												
		Ha	1	4.291		44	85			4.419	1.105		5.524
		Ha	2	5.149		44	98			5.290	1.323		6.613
		Ha	3	6.178		44	130			6.353	1.588		7.941
		Ha	4	7.414		44	143			7.601	1.900		9.502
2	Lưới đo vẽ												
	TỶ LỆ 1/200												
		Thửa	1	22.734		201	444	642	6	24.026	6.007		30.033
		Thửa	2	28.506		201	554	802	8	30.071	7.518		37.588
		Thửa	3	37.929		201	739	1.067	10	39.946	9.986		49.932
		Thửa	4	45.468		201	887	1.282	12	47.850	11.962		59.812
	TỶ LỆ 1/500												
		Thửa	1	15.549		114	303	485	3	16.454	4.114		20.568
		Thửa	2	19.436		114	379	608	4	20.540	5.135		25.675
		Thửa	3	25.914		114	505	810	6	27.349	6.837		34.186
		Thửa	4	34.984		114	682	1.093	8	36.881	9.220		46.101
		Thửa	5	44.054		114	884	1.376	10	46.437	11.609		58.047
	TỶ LỆ 1/1000												
		Thửa	1	4.241		100	83	135	1	4.559	1.140		5.699
		Thửa	2	5.301		100	103	166	1	5.671	1.418		7.088
		Thửa	3	7.068		100	138	221	2	7.528	1.882		9.410
		Thửa	4	9.541		100	186	301	2	10.130	2.533		12.663
		Thửa	5	12.250		100	241	381	3	12.975	3.244		16.218
	TỶ LỆ 1/2000												
		Thửa	1	3.652		36	72	117	1	3.877	969		4.847
		Thửa	2	4.947		36	89	153	1	5.228	1.307		6.535
		Thửa	3	6.125		36	119	191	2	6.473	1.618		8.091
		Thửa	4	7.656		36	161	239	2	8.095	2.024		10.118
		Thửa	5	10.719		36	209	337	2	11.303	2.826		14.129
	TỶ LỆ 1/5000												
		Thửa	1	9.541		40	171	301	2	10.055	2.514		12.569
		Thửa	2	10.955		40	214	344	3	11.555	2.889		14.444

Số T	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp	
		Thừa	3	14.606		40	285	454	3	15.389	3.847	19.236
		Thừa	4	16.020		40	313	504	4	16.881	4.220	21.101
	TỶ LỆ 1/10000											
		Thừa	1	19.082		101	342	454	3	19.982	4.996	24.978
		Thừa	2	21.909		101	427	516	3	22.958	5.739	28.697
		Thừa	3	29.212		101	570	681	4	30.568	7.642	38.211
		Thừa	4	32.039		101	627	756	5	33.527	8.382	41.909
	Đo vẽ chi tiết											
	TỶ LỆ 1/200											
		Thừa	1	281.523	16.710	4.025	3.072	8.858	60	314.248	78.562	392.810
		Thừa	2	337.828	20.060	4.025	3.840	11.068	76	376.896	94.224	471.120
		Thừa	3	405.440	24.070	4.025	5.119	14.762	102	453.518	113.380	566.898
		Thừa	4	486.481	28.880	4.025	6.143	17.715	121	543.365	135.841	679.206
	TỶ LỆ 1/500											
		Thừa	1	196.477	11.660	2.275	2.144	6.183	43	218.781	54.695	273.477
		Thừa	2	235.820	14.000	2.275	2.680	7.727	53	262.554	65.639	328.193
		Thừa	3	282.937	16.800	2.275	3.573	10.303	71	315.958	78.989	394.947
		Thừa	4	339.477	20.150	2.275	4.824	13.910	95	380.730	95.182	475.912
		Thừa	5	407.443	24.190	2.275	6.253	17.517	119	457.796	114.449	572.245
	TỶ LỆ 1/1000											
		Thừa	1	71.735	4.250	2.000	864	2.496	16	81.361	20.340	101.702
		Thừa	2	86.106	5.110	2.000	1.080	3.119	21	97.436	24.359	121.795
		Thừa	3	103.186	6.120	2.000	1.440	4.151	28	116.925	29.231	146.157
		Thừa	4	123.917	7.350	2.000	1.944	5.615	37	140.863	35.216	176.079
		Thừa	5	148.654	8.820	2.000	2.520	7.271	49	169.313	42.328	211.642
	TỶ LỆ 1/2000											
		Thừa	1	100.477	5.960	723	897	2.588	19	110.663	27.666	138.329
		Thừa	2	120.619	7.160	723	1.121	3.453	23	133.100	33.275	166.375
		Thừa	3	144.649	8.590	723	1.495	4.311	30	159.798	39.950	199.748
		Thừa	4	173.626	10.310	723	2.018	5.392	37	192.107	48.027	240.133
		Thừa	5	208.374	12.370	723	2.616	7.479		231.562	57.891	289.453
	TỶ LỆ 1/5000											
		Thừa	1	140.762	8.360	808	1.375	3.706	26	155.037	38.759	193.796
		Thừa	2	168.914	10.030	808	1.719	4.274	29	185.775	46.444	232.218

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp
		Thừa	3	202.720	12.030	808	2.292	5.701	40	223.591	55.898		279.48
		Thừa	4	243.241	14.440	808	2.522	6.276	43	267.329	66.832		334.16
	TỶ LỆ 1/10000												
		Thừa	1	281.523	16.720	2.020	2.751	5.559	34	308.607	77.152		385.75
		Thừa	2	337.828	20.050	2.020	3.439	6.412	38	369.786	92.447		462.23
		Thừa	3	405.323	24.060	2.020	4.585	8.555	52	444.594	111.149		555.74
		Thừa	4	486.481	28.880	2.020	5.043	9.414	56	531.895	132.974		664.86
II	NỘI NGHIỆP												
1	Số hóa bản đồ địa chính												
	TỶ LỆ 1/500												
		Ha	1	165.310		60.332	4.157	12.106	6.155	248.060		49.612	297.67
		Ha	2	179.519		60.332	4.759	14.081	6.983	265.673		53.135	318.80
		Ha	3	196.186		60.332	5.470	16.477	8.032	286.497		57.299	343.79
		Ha	4	215.313		60.332	6.291	19.294	9.274	310.503		62.101	372.60
		Ha	5	237.172		60.332	7.221	22.647	10.736	338.108		67.622	405.73
	TỶ LỆ 1/1000												
		Ha	1	64.895		15.083	1.832	6.022	2.843	90.674		18.135	108.80
		Ha	2	71.726		15.083	2.097	6.375	2.995	98.275		19.655	117.93
		Ha	3	79.581		15.083	2.410	7.220	3.360	107.654		21.531	129.18
		Ha	4	88.598		15.083	2.772	8.349	3.857	118.659		23.732	142.39
		Ha	5	98.981		15.083	3.182	12.012	5.451	134.709		26.942	161.65
	TỶ LỆ 1/2000												
		Ha	1	27.409		3.848	612	1.857	962	34.688		6.938	41.62
		Ha	2	30.671		3.848	701	2.278	1.194	38.691		7.738	46.42
		Ha	3	34.411		3.848	805	2.974	1.575	43.613		8.723	52.33
		Ha	4	38.715		3.848	926	3.458	1.824	48.770		9.754	58.52
		Ha	5	43.667		3.848	808	4.285	2.257	54.865		10.973	65.83
	TỶ LỆ 1/5000												
		Ha	1	5.237		428	107	349	184	6.306		1.261	7.56
		Ha	2	5.897		428	123	454	243	7.145		1.429	8.57
		Ha	3	6.658		428	141	540	289	8.057		1.611	9.66
		Ha	4	7.533		428	162	645	345	9.114		1.823	10.93
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000												
2.1	Xác định tọa độ phục vụ bản chuyên												

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp
	TỶ LỆ 1/500	Điểm	1-5	169.282		15.750		18.240		203.272		40.654	243.927
	TỶ LỆ 1/1000	Điểm	1-5	169.282		15.750		18.240		203.272		40.654	243.927
	TỶ LỆ 1/2000	Điểm	1-5	169.282		15.750		18.240		203.272		40.654	243.927
	TỶ LỆ 1/5000	Điểm	1-5	169.282		15.750		18.240		203.272		40.654	243.927
2.2	Chuyển đổi bản đồ số												
	TỶ LỆ 1/500												
		Ha	1	131.428		32.484	2.426	6.908	3.111	176.357		35.271	211.629
		Ha	2	140.172		32.484	2.729	7.609	3.467	186.462		37.292	223.754
		Ha	3	148.916		32.484	3.032	8.351	3.787	196.570		39.314	235.884
		Ha	4	157.659		32.484	3.336	9.097	4.157	206.733		41.347	248.079
		Ha	5	170.775		32.484	3.942	9.518	4.350	221.069		44.214	265.283
	TỶ LỆ 1/1000												
		Ha	1	39.961		8.121	746	2.171	915	51.915		10.383	62.298
		Ha	2	42.694		8.121	840	2.357	956	54.967		10.993	65.961
		Ha	3	45.426		8.121	933	2.602	1.100	58.182		11.636	69.819
		Ha	4	48.159		8.121	1.026	2.848	1.205	61.360		12.272	73.631
		Ha	5	52.257		8.121	1.213	2.972	1.271	65.834		13.167	79.001
	TỶ LỆ 1/2000												
		Ha	1	12.330		2.900	233	678	285	16.426		3.285	19.711
		Ha	2	13.184		2.900	262	739	311	17.396		3.479	20.875
		Ha	3	14.038		2.900	292	814	343	18.387		3.677	22.064
		Ha	4	14.892		2.900	321	889	376	19.377		3.875	23.253
		Ha	5	16.172		2.900	379	930	397	20.780		4.156	24.936
	TỶ LỆ 1/5000												
		Ha	1	1.880		325	42	101	44	2.392		478	2.871
		Ha	2	1.975		325	47	115	50	2.512		502	3.014
		Ha	3	2.070		325	47	124	53	2.619		524	3.142
		Ha	4	2.165		325	51	132	57	2.730		546	3.276
3	Lập bản vẽ BĐDC và bổ sung số mục kê												
	TỶ LỆ 1/200												
		thửa	1	29.497		8.899	489	345	708	39.937		7.987	47.924
		thửa	2	33.468		8.899	577	376	770	44.089		8.818	52.906
		thửa	3	37.439		8.899	723	427	874	48.361		9.672	58.034
		thửa	4	41.488		8.899	841	468	957	52.651		10.530	63.181

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lượng	Tổng cộng	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp
	TỶ LỆ 1/500												
		thửa	1	15.909		8.899	372	288	590	26.058		5.212	31.270
		thửa	2	17.467		8.899	431	304	621	27.721		5.544	33.266
		thửa	3	18.012		8.899	529	331	678	28.449		5.690	34.139
		thửa	4	23.812		8.899	666	369	754	34.501		6.900	41.401
		thửa	5	27.511		8.899	823	407	832	38.472		7.694	46.166
	TỶ LỆ 1/1000												
		thửa	1	11.705		8.899	285	245	502	21.635		4.327	25.962
		thửa	2	12.250		8.899	322	250	512	22.233		4.447	26.680
		thửa	3	13.145		8.899	383	260	532	23.219		4.644	27.862
		thửa	4	14.391		8.899	470	272	558	24.589		4.918	29.507
		thửa	5	15.831		8.899	569	288	589	26.175		5.235	31.410
	TỶ LỆ 1/2000												
		thửa	1	12.172		8.899	294	250	511	22.125		4.425	26.550
		thửa	2	13.028		8.899	334	258	530	23.049		4.610	27.658
		thửa	3	13.885		8.899	399	268	547	23.997		4.799	28.797
		thửa	4	14.975		8.899	491	278	570	25.213		5.043	30.255
		thửa	5	17.116		8.899	596	300	590	27.502		5.500	33.002
	TỶ LỆ 1/5000												
		thửa	1	15.014		8.914	345	279	571	25.123		5.025	30.147
		thửa	2	15.870		8.914	397	288	589	26.058		5.212	31.269
		thửa	3	17.973		8.914	484	310	633	28.314		5.663	33.976
		thửa	4	18.829		8.914	519	318	651	29.231		5.846	35.077
	TỶ LỆ 1/10000												
		thửa	1	18.128		8.914	554	367	751	28.713		5.743	34.456
		thửa	2	18.985		8.914	658	380	777	29.714		5.943	35.657
		thửa	3	21.087		8.914	832	413	844	32.090		6.418	38.508
		thửa	4	21.944		8.914	901	426	870	33.055		6.611	39.666
4	Biên tập BĐDC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm												
	TỶ LỆ 1/200	Ha	1-5	189.560		258.984	2.705	3.402	4.485	459.136		91.827	550.963

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐPT	Vật tư	Công cụ dụng cụ	KH máy	Năng lương	Tổng cộng	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp
	TỶ LỆ 1/500	Ha	1-5	67.217		33.143	812	816	828	102.816		20.563	123.379
	TỶ LỆ 1/1000	Ha	1-5	21.723		6.143	259	163	235	28.522		5.704	34.227
	TỶ LỆ 1/2000	Ha	1-5	7.531		1.311	88	44	66	9.040		1.808	10.848
	TỶ LỆ 1/5000	Ha	1-5	1.129		121	13	5	8	1.276		255	1.532
	TỶ LỆ 1/10000	Ha	1-5	332		30	7	2	2	373		75	447

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho các thửa đất có biên động về hình thể thửa đất hoặc biên động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hàng lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:
 - + Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định trên;
 - + Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định trên.
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biên động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.
- Mức lương tối thiểu được tính là 1.150.000đ/người/tháng theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2013 về việc Quy định mức lương tối thiểu chung.
- Hệ số lương áp dụng theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Công lao động phổ thông là 100.000đ/công áp dụng theo Công văn số 3034/STC-GCS ngày 30/8/2012 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai
- Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Định mức áp dụng theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.
- Đơn giá sản phẩm chưa tính chi phí khảo sát lập kế hoạch, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.
- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính lại theo chế độ lương mới.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41 /2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
A	LƯỚI ĐỊA CHÍNH										
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	điểm	1	1.326.773	243.000	290.822	65.520	1.926.115	481.529		2.407.644
		"	2	1.762.973	324.000	296.261	83.720	2.466.954	616.738		3.083.692
		"	3	2.280.959	405.000	305.327	98.280	3.089.566	772.392		3.861.958
		"	4	3.017.046	527.000	316.205	123.760	3.984.011	996.003		4.980.014
		"	5	3.825.832	689.000	328.897	131.040	4.974.769	1.243.692		6.218.462
2	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ	điểm	1	517.987	57.000	33.434	29.120	637.540	159.385		796.926
		"	2	599.774	66.000	35.065	29.120	729.960	182.490		912.450
		"	3	736.087	81.000	37.785	32.760	887.632	221.908		1.109.540
		"	4	872.399	96.000	41.049	40.040	1.049.488	262.372		1.311.859
		"	5	1.008.711	111.000	44.856	50.960	1.215.527	303.882		1.519.409
3	Xây tường vây	điểm	1	1.146.200	480.000	545.006	65.520	2.236.726	559.181		2.795.907
		"	2	1.146.200	630.000	549.995	65.520	2.391.715	597.929		2.989.644
		"	3	1.375.440	840.000	553.737	80.080	2.849.257	712.314		3.561.571
		"	4	1.604.680	1.440.000	561.221	94.640	3.700.541	925.135		4.625.676
		"	5	1.833.920	1.680.000	569.952	105.560	4.189.432	1.047.358		5.236.790
4	Tiếp điểm	điểm	1	245.362	36.000	137.933	65.520	484.815	121.204		606.018
		"	2	308.975	36.000	138.942	83.720	567.637	141.909		709.546
		"	3	372.587	54.000	139.699	98.280	664.566	166.141		830.707
		"	4	463.462	68.000	140.961	123.760	796.183	199.046		995.228
		"	5	617.949	68.000	142.979	131.040	959.969	239.992		1.199.961
5	Đo ngắm theo phương pháp đường	điểm	1	457.108	34.000	30.368	20.064	541.540	135.385		676.925
		"	2	674.779	68.000	34.626	30.400	807.805	201.951		1.009.756
		"	3	816.265	68.000	38.032	36.480	958.777	239.694		1.198.471
		"	4	1.121.004	101.000	43.993	49.856	1.315.853	328.963		1.644.816

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
		"	5	1.491.044	135.000	51.657	66.272	1.743.974	435.993		2.179.967
6	Đo ngắm GPS	điểm	1	764.203	45.000	128.191	72.296	1.009.690	252.422		1.262.112
		"	2	923.887	63.000	130.253	87.036	1.204.176	301.044		1.505.220
		"	3	1.117.789	126.000	134.377	107.136	1.485.302	371.326		1.856.628
		"	4	1.391.533	225.000	139.533	131.256	1.887.322	471.830		2.359.152
		"	5	2.167.142	280.000	153.967	204.956	2.806.065	701.516		3.507.581
7	Tính toán bình sai (GPS)	điểm	1 - 5	270.852		23.938	1.584	296.374		59.275	355.648
8	Tính toán khi đo đường chuyên	điểm	1 - 5	243.766		32.529	1.584	277.880		55.576	333.456
9	Phục vụ KTNT (GPS)	điểm	1 - 5	205.308				205.308	51.327		256.635
10	Phục vụ KTNT (đo đường chuyên)	điểm	1 - 5	195.904				195.904	48.976		244.880
B ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP											
I Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (ĐM 50)											
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	18.527.661	1.905.000	616.420	359.061	21.408.142	5.352.035		26.760.177
			2	21.599.678	2.282.000	656.249	416.213	24.954.140	6.238.535		31.192.675
			3	24.999.157	2.691.000	696.077	505.589	28.891.824	7.222.956		36.114.779
			4	28.919.277	3.134.000	749.874	598.613	33.401.764	8.350.441		41.752.205
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	1.712.873		945.473	151.224	2.809.571		561.914	3.371.485
			2	1.859.740		949.284	168.779	2.977.802		595.560	3.573.362
			3	1.992.944		953.094	184.811	3.130.849		626.170	3.757.019
			4	2.225.198		959.445	212.671	3.397.314		679.463	4.076.777
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	1.419.140		630.409	126.520	2.176.069		435.214	2.611.283
			2	1.566.007		634.219	144.074	2.344.300		468.860	2.813.160
			3	1.699.211		638.030	160.107	2.497.348		499.470	2.996.817
			4	1.931.465		644.381	187.967	2.763.812		552.762	3.316.575
II Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (ĐM 50)											
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	5.117.762	576.800	154.130	72.903	5.921.595	1.480.399		7.401.994
			2	5.951.165	694.720	163.786	90.122	6.899.792	1.724.948		8.624.740
			3	6.965.496	836.480	178.539	120.667	8.101.182	2.025.295		10.126.477
			4	8.189.779	1.008.640	195.337	155.786	9.549.542	2.387.385		11.936.927
			5	9.643.616	1.211.840	217.233	194.308	11.266.997	2.816.749		14.083.746
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	791.850		271.345	77.025	1.140.220		228.044	1.368.264
			2	847.590		273.059	88.277	1.208.926		241.785	1.450.712

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
			3	903.331		274.773	95.955	1.274.060		254.812	1.528.872
			4	977.653		277.059	103.761	1.358.472		271.694	1.630.167
			5	1.066.182		279.916	114.103	1.460.202		292.040	1.752.242
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	585.827		171.209	53.156	810.191		162.038	972.230
			2	641.568		172.923	64.407	878.898		175.780	1.054.678
			3	697.308		174.638	72.085	944.032		188.806	1.132.838
			4	771.630		176.923	79.891	1.028.444		205.689	1.234.133
			5	860.160		179.781	90.233	1.130.173		226.035	1.356.208
III	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (ĐM 50)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.635.097	155.520	52.571	33.029	1.876.217	469.054		2.345.271
			2	1.896.783	184.720	56.098	38.896	2.176.497	544.124		2.720.622
			3	2.371.061	254.000	59.778	45.980	2.730.819	682.705		3.413.524
			4	3.177.136	405.360	65.911	58.571	3.706.979	926.745		4.633.723
			5	3.913.478	520.200	73.517	74.133	4.581.328	1.145.332		5.726.659
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	380.009		112.267	34.100	526.376		105.275	631.651
			2	407.196		113.060	36.633	556.889		111.378	668.267
			3	441.214		114.052	41.413	596.680		119.336	716.015
			4	483.703		115.291	46.490	645.484		129.097	774.581
			5	536.848		116.828	52.755	706.431		141.286	847.718
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	277.544		68.478	23.481	369.502		73.900	443.402
			2	304.731		69.271	26.014	400.016		80.003	480.019
			3	338.749		70.262	30.794	439.806		87.961	527.767
			4	381.238		71.502	35.871	488.610		97.722	586.333
			5	434.383		73.039	42.136	549.558		109.912	659.469
IV	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (ĐM 50)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	635.112	60.330	17.940	10.105	723.487	180.872		904.358
			2	732.243	71.270	19.305	11.888	834.706	208.677		1.043.383
			3	858.092	88.320	20.670	14.061	981.143	245.286		1.226.429
			4	1.091.297	126.370	23.401	18.712	1.259.781	314.945		1.574.726
			5	1.404.930	170.170	27.042	25.394	1.627.536	406.884		2.034.420
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	160.887		40.446	14.413	215.746		43.149	258.896
			2	173.217		40.828	16.088	230.133		46.027	276.160

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				Công KT	Công LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
			3	188.040		41.344	18.149	247.533		49.507	297.040
			4	170.382		40.760	15.822	226.964		45.393	272.357
			5	188.211		41.344	18.231	247.786		49.557	297.344
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	123.317		24.664	10.520	158.501		31.700	190.201
			2	135.647		25.046	12.195	172.887		34.577	207.465
			3	150.470		25.563	14.255	190.288		38.058	228.345
			4	132.812		24.979	11.928	169.719		33.944	203.663
			5	150.641		25.563	14.337	190.541		38.108	228.649
V	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (ĐM 50)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	222.129	18.530	4.160	4.075	248.893	62.223		311.117
			2	254.663	21.961	4.636	4.888	286.148	71.537		357.685
			3	293.710	26.078	4.917	5.295	329.999	82.500		412.499
			4	340.583	31.017	5.265	5.701	382.566	95.641		478.207
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	21.698		7.451	2.538	31.687		6.337	38.024
			2	24.654		7.530	2.889	35.073		7.015	42.088
			3	28.643		7.638	3.991	40.271		8.054	48.325
			4	34.407		7.783	5.478	47.668		9.534	57.202
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	17.941		4.465	1.630	24.036		4.807	28.843
			2	20.897		4.544	1.981	27.422		5.484	32.907
			3	24.886		4.651	3.083	32.620		6.524	39.144
			4	30.650		4.796	4.571	40.017		8.003	48.021
V	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000 (ĐM 50)										
1	Ngoại nghiệp	Ha	1	116.750	10.439	1.863	2.038	131.089	32.772		163.861
			2	134.159	12.389	2.101	2.444	151.093	37.773		188.866
			3	155.052	14.730	2.243	2.647	174.672	43.668		218.340
			4	180.121	17.538	2.416	2.850	202.926	50.732		253.658
2	Nội nghiệp (lập HSKTTĐ)	Ha	1	6.775		1.941	1.014	9.730		1.946	11.676
			2	7.736		1.965	1.128	10.829		2.166	12.995
			3	9.033		1.997	1.486	12.516		2.503	15.019
			4	10.783		2.061	1.969	14.813		2.963	17.775
3	Nội nghiệp (không lập HSKTTĐ)	Ha	1	5.366		1.194	560	7.121		1.424	8.545
			2	6.327		1.218	674	8.220		1.644	9.864

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm
				Công KT	Công-LĐPT	Vật tư	KH máy	Tổng cộng	Ngoại nghiệp (25%)	Nội nghiệp (20%)	
			3	7.624		1.250	1.032	9.907		1.981	11.888
			4	9.374		1.315	1.515	12.204		2.441	14.644

Ghi chú :

- Đơn giá đo đạc bản đồ địa chính tại mục B, áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì được tính bằng đơn giá đo đạc bản đồ địa chính tại mục B nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh.
- Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần đơn giá đo đạc bản đồ địa chính tại mục B.
- Mức lương tối thiểu được tính là 1.150.000đ/người/tháng theo Nghị định 66/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2013 về việc Quy định mức lương tối thiểu chung.
- Hệ số lương áp dụng theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Công lao động phổ thông là 100.000đ/công áp dụng theo Công văn số 3034/STC-GCS ngày 30/8/2012 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai
- Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Định mức áp dụng theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.
- Chi phí khấu hao sẽ không được tính trong đơn giá khi áp dụng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định
- Đơn giá sản phẩm chưa tính chi phí khảo sát lập kế hoạch, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.
- Khi có sự thay đổi về chế độ tiền lương thì chi phí nhân công được tính lại theo chế độ lương mới.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41./2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh Đồng Nai)

A. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với đất

DVT: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3)										
		8000 hồ sơ	1	913.659.600	180.110.520	9.710.342	576.600	1.273.740	1.105.330.802	165.799.620	1.271.130.422
		8000 hồ sơ	2	988.404.275	180.110.520	10.281.539	576.600	1.273.740	1.180.646.674	177.097.001	1.357.743.675
		8000 hồ sơ	3	1.073.208.240	180.110.520	11.423.932	576.600	1.273.740	1.266.593.032	189.988.955	1.456.581.987
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	14.653.200							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	2.937.800							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	63.533.000							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	79.416.250							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	23.502.400							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3	UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp giấy GCN, GCN, trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện.										
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	428.847.750							
	Lao động phổ thông		1	67.500.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	471.732.525							
	Lao động phổ thông		2	74.300.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	519.064.610							
	Lao động phổ thông		3	81.700.000							
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% hồ sơ):										
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	95.299.500							
	Lao động phổ thông		1	30.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	114.359.400							
	Lao động phổ thông		2	36.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	137.231.280							
	Lao động phổ thông		3	43.200.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	8000 hồ sơ	1-3	17.077.500							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	8000 hồ sơ	1-3	10.246.500							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	8000 hồ sơ	1-3	51.232.500							
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hoá đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	25.413.200							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 4,5,6,7,8,9,10,12)										
		8000 hồ sơ	1-3	506.055.150	93.445.920	9.339.403	11.578.380	15.779.748	636.198.601	95.429.790	731.628.391
Trong đó											
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	8000 hồ sơ	1-3	170.775.000							
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	31.766.600							
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hoá đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	8000 hồ sơ	1-3	68.310.000							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	63.533.000							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	30.739.500							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	39.660.300							
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; trả hợp đồng; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	125.780.185	28.274.400	2.213.451	3.909.656	7.981.478	168.159.170	25.223.876	193.383.046
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chính lý BĐĐC và số mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	58.398.000							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	48.665.000							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	8000 hồ sơ	1-3	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyền x 3 bộ) sau cấp GCN	xã	1-3	1.024.650							
11.5	Bản giao HSDC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	3.176.660							
Ghi chú 1:	- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
<p>Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thừa đất ngoài thực địa" là 10% số thừa (800 thừa/xã). Khi thay đổi số lượng thừa phải thăm tra thì cứ 100 thừa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.</p> <p>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013</p> <p>Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý</p> <p>- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.</p> <p>- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.</p> <p>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.</p>											
II	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 3, 13)										
		5000 hồ sơ	2	803.201.245	138.834.000	8.451.041	213.500	496.800	951.196.586	142.679.488	1.093.876.074
		5000 hồ sơ	3	876.145.920	138.834.000	9.390.046	213.500	496.800	1.025.080.266	153.762.040	1.178.842.305
		5000 hồ sơ	4	956.126.230	138.834.000	10.329.050	213.500	496.800	1.105.999.580	165.899.937	1.271.899.517
		5000 hồ sơ	5	1.044.395.170	138.834.000	11.268.055	213.500	496.800	1.195.207.525	179.281.129	1.374.488.653
Trong đó											
3	UBND phường thăm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN.										
3.1	Thăm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ										
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	540.030.500							
-	Lao động phổ thông		2	85.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	594.033.550							
-	Lao động phổ thông		3	93.500.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	653.436.905							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng			Tổng cộng
-	Lao động phổ thông		4	102.800.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	718.558.230							
-	Lao động phổ thông		5	113.000.000							
3.2	Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% hồ sơ):										
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	79.416.250							
	Lao động phổ thông		2	25.000.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	87.357.875							
	Lao động phổ thông		3	27.500.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	95.934.830							
	Lao động phổ thông		4	30.200.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	105.782.445							
	Lao động phổ thông		5	33.300.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	5000 hồ sơ	2-5	11.100.375							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	5000 hồ sơ	2-5	10.246.500							
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	51.232.500							
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.175.120							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2-5	574.519.500	48.385.080	8.837.339	9.938.450	19.131.630	660.811.999	99.121.800	759.933.799
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Phường									
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	14.653.200							
	Lao động phổ thông		2-5	2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	2.937.800							
	Lao động phổ thông		2-5	2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	14.689.000							
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	5000 hồ sơ	2-5	142.597.125							
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	31.766.600							
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD, nhận hoá đơn nghĩa vụ tài chính	5000 hồ sơ	2-5	56.355.750							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	52.086.375							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	38.119.800							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	16.892.350							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	25.705.750							
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	106.314.185	31.312.440	1.448.904	3.204.400	7.581.996	149.861.925	22.479.289	172.341.214
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	48.665.000							
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	38.932.000							
11.3	Lập sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp phường	5000 hồ sơ	2-5	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	phường	2-5	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	3.176.660							
Ghi chú 2:	- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Khi số tờ bản đồ, số lượng Số địa chính, Số mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.										
	- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 25% số thửa (1250 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.										
	- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.										
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 lần mức dụng cụ, thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.										
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.										
	- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
III	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân										
III.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã										
	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3 và 4)										
		hồ sơ	1	498.752	7.056	5.555	411	956	512.730	76.910	589.640
		hồ sơ	2	519.635	7.056	5.555	411	956	533.613	80.042	613.655
		hồ sơ	3	544.695	7.056	5.555	411	956	558.673	83.801	642.474
		hồ sơ	4	569.755	7.056	5.555	411	956	583.733	87.560	671.293
		hồ sơ	5	598.992	7.056	5.555	411	956	612.970	91.945	704.915
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	Hồ sơ	1-5	14.689							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	2.938							
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSĐĐ, cập nhật chính lý HSĐC										
3.1	Thăm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1-5	127.066							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Lao động phổ thông			20.000							
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	158.833							
	Lao động phổ thông		1	50.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	174.716							
	Lao động phổ thông		2	55.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	193.776							
	Lao động phổ thông		3	61.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	212.836							
	Lao động phổ thông		4	67.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	235.072							
	Lao động phổ thông		5	74.000							
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	Hồ sơ	1-5	8.813							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1-5	14.689							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	Hồ sơ	1-5	36.723							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	Hồ sơ	1-5	7.345							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy	Hồ sơ	1-5	34.155							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	232.517	27.321	5.525	4.704	9.289	279.356	41.903	321.260
Trong đó											
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	Hồ sơ	1-5	8.539							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	Hồ sơ	1-5	68.310							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng			Tổng cộng
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
7	Lập phiếu chuyên thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	34.155							
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
9	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	15.883							
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động về cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	29.378							
III.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 3)										
		hồ sơ	1	423.468	1.972	3.389	136	300	429.265	64.390	493.654
		hồ sơ	2	444.351	1.972	3.389	136	300	450.148	67.522	517.670
		hồ sơ	3	469.411	1.972	3.389	136	300	475.208	71.281	546.489
		hồ sơ	4	494.471	1.972	3.389	136	300	500.268	75.040	575.308
		hồ sơ	5	523.708	1.972	3.389	136	300	529.504	79.426	608.930
Trong đó											
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSĐĐ, cập nhật chính lý HSĐC										
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật		1-5	127.066							
	Lao động phổ thông			20.000							
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc										
	Lao động kỹ thuật		1	158.833							
	Lao động phổ thông		1	50.000							
	Lao động kỹ thuật		2	174.716							
	Lao động phổ thông		2	55.000							
	Lao động kỹ thuật		3	193.776							
	Lao động phổ thông		3	61.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng			Tổng cộng
	Lao động kỹ thuật		4	212.836							
	Lao động phổ thông		4	67.000							
	Lao động kỹ thuật		5	235.072							
	Lao động phổ thông		5	74.000							
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ		1-5	8.813							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý		1-5	14.689							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK		1-5	36.723							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC		1-5	7.345							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	307.801	32.405	7.692	4.980	9.943	362.820	54.423	417.243
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN		1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN		1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ		1-5	14.689							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	2.938							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy		1-5	34.155							
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)		1-5	8.539							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn		1-5	68.310							
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học		1-5	7.942							
7	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính		1-5	34.155							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Nhập thông tin thuộc tỉnh thừa đất vào máy tính		1-5	17.078							
9	Viết GCN bằng công nghệ tin học		1-5	15.883							
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ		1-5	51.233							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động về cho cấp xã		1-5	29.378							
Ghi chú 3:	- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	- Hạng mục công việc quy định tại điểm 8 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
IV	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 8)										
		hồ sơ	1-5	3.085	1.167	63	0	0	4.315	647	4.963
Trong đó											
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	3.085							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)										
		hồ sơ	1	1.125.736	31.587	11.928	11.391	25.927	1.206.569	180.985	1.387.554
		hồ sơ	2	1.157.502	31.587	11.928	11.391	25.927	1.238.335	185.750	1.424.086
		hồ sơ	3	1.192.446	31.587	11.928	11.391	25.927	1.273.279	190.992	1.464.270
		hồ sơ	4	1.230.565	31.587	11.928	11.391	25.927	1.311.398	196.710	1.508.108
		hồ sơ	5	1.271.862	31.587	11.928	11.391	25.927	1.352.695	202.904	1.555.599
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất.	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biện nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế										
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch tình trạng tranh chấp; Nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng-nếu có)	Hồ sơ	1-5	317.665							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.2	Thăm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	317.665							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	349.432							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	384.375							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	422.494							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	463.791							
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	Hồ sơ	1-5	119.543							
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác	Hồ sơ	1-5	17.078							
3.5	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	170.775							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, tra GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSDC cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	10.588							
Ghi chú 4:	- Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.										
	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	- Hạng mục công việc quy định tại điểm 4 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
V	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn										
	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 13)										
		8000 hồ sơ	1	568.054.070	181.244.520	8.247.503	89.710	169.464	757.805.267	113.670.790	871.476.057
		8000 hồ sơ	2	643.233.770	181.244.520	8.732.650	89.710	169.464	833.470.114	125.020.517	958.490.631
		8000 hồ sơ	3	733.449.410	181.244.520	9.702.944	89.710	169.464	924.656.048	138.698.407	1.063.354.456

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	31.766.600							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8000 GCN	1-3	63.533.000							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	30.739.500							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	39.660.300							
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	125.780.185	26.408.160	2.531.295	4.281.530	8.300.976	167.302.146	25.095.322	192.397.468
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chính lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	58.398.000							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	48.665.000							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	8000 hồ sơ	1-3	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	xã	1-3	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	3.176.660							
Ghi chú 5:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đổi với đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (2400 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p> <p>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.</p> <p>Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).										
	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức nhân công quy định tại điểm 5 trên được tính bằng 1,50 lần.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.										
VI	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 13)										
		5000 hồ sơ	2-5	1.175.120	0	0	0	0	1.175.120	176.268	1.351.388
Trong đó											
13	Nhận bản sao HSDC, bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.175.120							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2	779.887.450	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	986.765.897	148.014.885	1.134.780.782
		5000 hồ sơ	3	842.537.200	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.049.415.647	157.412.347	1.206.827.994
		5000 hồ sơ	4	917.716.900	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.124.595.347	168.689.302	1.293.284.649
		5000 hồ sơ	5	1.007.932.540	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.214.810.987	182.221.648	1.397.032.635
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	14.653.200							
	Lao động phổ thông			2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	2.937.800							
	Lao động phổ thông			2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	14.689.000							
3	Thăm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)										
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	238.248.750							
-	Lao động phổ thông		2	75.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	285.898.500							
-	Lao động phổ thông		3	90.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	343.078.200							
-	Lao động phổ thông		4	108.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	411.693.840							
-	Lao động phổ thông		5	129.600.000							
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	2.937.800							
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	5000 hồ sơ	2-5	85.387.500							
6	Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	31.766.600							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	52.086.375							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	38.119.800							
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	19.639.125							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	25.705.750							
12	Nhận và gửi HSEC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	106.314.185	32.275.800	1.690.025	4.829.460	8.812.128	153.921.598	23.088.240	177.009.838
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
11.1	Chính lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	48.665.000							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	38.932.000							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	5000 hồ sơ	2-5	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	phường	2-5	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	3.176.660							
Ghi chú 6:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay</p> <p>- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (1.500 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 mức dụng cụ cho VPĐK cấp huyện và 0,20 mức thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.</p> <p>- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).</p> <p>- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng theo mức quy định tại đơn giá này, trong đó mức nhân công quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.</p> <p>- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.</p>										
VII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ										
VII.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	44	0	0	3.057	459	3.516
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chính lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	313.032	17.266	5.047	5.400	10.783	351.527	52.729	404.256
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	22.034							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	20.565							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	127.066							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị huỷ GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
VII.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh										
-	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	44	0	0	3.057	459	3.516
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	313.032	17.266	5.047	5.400	10.783	351.527	52.729	404.256
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	20.565							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	127.066							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị huỷ GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Ghi chú 7:	- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục VIII đơn giá này. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 5 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
VIII	Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân										
VIII.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
a)	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2 và 10)										
		hồ sơ	1-5	50.971	5.207	1.133	90	217	57.618	8.643	66.261
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	363.344	18.114	6.313	4.508	9.360	401.640	60.246	461.886
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	190.599							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	1.837	478	43	102	4.663	699	5.362
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSEC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	412.112	21.484	6.969	4.557	9.488	454.609	68.191	522.800
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	190.599							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
VIII.2	Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ										
a)	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2 và 10)										
		hồ sơ	1-5	50.971	5.207	1.133	90	217	57.618	8.643	66.261
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	355.403	13.314	6.313	4.508	9.360	388.898	58.335	447.233
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề, đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	190.599							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đổi với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	1.837	478	43	102	4.663	699	5.362
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	404.170	16.684	6.969	4.557	9.488	441.867	66.280	508.148
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	190.599							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đổi với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Ghi chú 8:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
IX	Đăng ký biến động đối với tổ chức										
IX.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	361	47	0	0	2.612	392	3.003
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	917.288	18.049	9.534	6.572	13.797	965.239	144.786	1.110.025
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	42.694							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	635.330							
4	Trích lục thửa đất từ BD ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	17.078							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	17.078							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	85.388							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
IX.2	Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)	hồ sơ	1-5	2.203	361	47	0	0	2.612	392	3.003
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)	hồ sơ	1-5	908.749	13.249	9.534	6.572	13.797	951.901	142.785	1.094.686
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	42.694							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	635.330							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	17.078							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	17.078							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1-5	8.539							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	85.388							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Ghi chú 9:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
X	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ		63.533	31.153	807	2.146	3.505	101.144	15.172	116.316
Trong đó											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ		15.883							
2	Trích lục thửa đất										
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							
3	Trích sao thông tin địa chính										
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							
Ghi chú 10:	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau: - Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên; - Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên; - Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên. Mức trích lục hồ sơ địa chính không phân loại khó khăn										

B. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với tài sản

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
I	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3)										
		8000 hồ sơ	1	913.659.600	180.110.520	9.710.342	576.600	1.273.740	1.105.330.802	165.799.620	1.271.130.422
		8000 hồ sơ	2	988.404.275	180.110.520	10.281.539	576.600	1.273.740	1.180.646.674	177.097.001	1.357.743.675
		8000 hồ sơ	3	1.073.208.240	180.110.520	11.423.932	576.600	1.273.740	1.266.593.032	189.988.955	1.456.581.987
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	14.653.200							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	2.937.800							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	63.533.000							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	79.416.250							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	23.502.400							
3	UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp giấy GCN, GCN, trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện.										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	428.847.750							
	Lao động phổ thông		1	67.500.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	471.732.525							
	Lao động phổ thông		2	74.300.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	519.064.610							
	Lao động phổ thông		3	81.700.000							
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% hồ sơ):										
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	95.299.500							
	Lao động phổ thông		1	30.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	114.359.400							
	Lao động phổ thông		2	36.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	137.231.280							
	Lao động phổ thông		3	43.200.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	8000 hồ sơ	1-3	17.077.500							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	8000 hồ sơ	1-3	10.246.500							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	8000 hồ sơ	1-3	51.232.500							
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hoá đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	25.413.200							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 4,5,6,7,8,9,10,12)										
		8000 hồ sơ	1-3	506.055.150	93.445.920	9.339.403	11.578.380	15.779.748	636.198.601	95.429.790	731.628.391
Trong đó											

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	8000 hồ sơ	1-3	170.775.000							
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	31.766.600							
6	Lập phiếu chuyên thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hoá đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	8000 hồ sơ	1-3	68.310.000							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	63.533.000							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	30.739.500							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	39.660.300							
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; trả hợp đồng; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	125.780.185	28.274.400	2.213.451	3.909.656	7.981.478	168.159.170	25.223.876	193.383.046
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chính lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	58.398.000							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	48.665.000							
11.3	Lập sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	8000 hồ sơ	1-3	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	xã	1-3	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	3.176.660							
Ghi chú 1:	<p>- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 10% số thửa (800 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.										
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý										
	- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
II	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 3, 13)										
		5000 hồ sơ	2	803.201.245	138.834.000	8.451.041	213.500	496.800	951.196.586	142.679.488	1.093.876.074
		5000 hồ sơ	3	876.145.920	138.834.000	9.390.046	213.500	496.800	1.025.080.266	153.762.040	1.178.842.305
		5000 hồ sơ	4	956.126.230	138.834.000	10.329.050	213.500	496.800	1.105.999.580	165.899.937	1.271.899.517
		5000 hồ sơ	5	1.044.395.170	138.834.000	11.268.055	213.500	496.800	1.195.207.525	179.281.129	1.374.488.653
Trong đó											
3	UBND phường thăm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN.										
3.1	Thăm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ										
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	540.030.500							
-	Lao động phổ thông		2	85.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	594.033.550							
-	Lao động phổ thông		3	93.500.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	653.436.905							
-	Lao động phổ thông		4	102.800.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	718.558.230							
-	Lao động phổ thông		5	113.000.000							
3.2	Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% hồ sơ):										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng			Tổng cộng
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	79.416.250							
	Lao động phổ thông		2	25.000.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	87.357.875							
	Lao động phổ thông		3	27.500.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	95.934.830							
	Lao động phổ thông		4	30.200.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	105.782.445							
	Lao động phổ thông		5	33.300.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	5000 hồ sơ	2-5	11.100.375							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	5000 hồ sơ	2-5	10.246.500							
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	51.232.500							
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.175.120							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2-5	574.519.500	48.385.080	8.837.339	9.938.450	19.131.630	660.811.999	99.121.800	759.933.799
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Phường									
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	14.653.200							
	Lao động phổ thông		2-5	2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	2.937.800							
	Lao động phổ thông		2-5	2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	14.689.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	5000 hồ sơ	2-5	142.597.125							
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	31.766.600							
6	Lập phiếu chuyên thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD, nhận hoá đơn nghĩa vụ tài chính	5000 hồ sơ	2-5	56.355.750							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	52.086.375							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	38.119.800							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	16.892.350							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	25.705.750							
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	106.314.185	31.312.440	1.448.904	3.204.400	7.581.996	149.861.925	22.479.289	172.341.214
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	48.665.000							
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	38.932.000							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp phường	5000 hồ sơ	2-5	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	phường	2-5	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	3.176.660							
Ghi chú 2:	<p>- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 25% số thửa (1250 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 lần mức dụng cụ, thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.										
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.										
	- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
III	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân										
III.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3 và 4)										
		hồ sơ	1	498.752	7.056	5.555	411	956	512.730	76.910	589.640
		hồ sơ	2	519.635	7.056	5.555	411	956	533.613	80.042	613.655
		hồ sơ	3	544.695	7.056	5.555	411	956	558.673	83.801	642.474
		hồ sơ	4	569.755	7.056	5.555	411	956	583.733	87.560	671.293
		hồ sơ	5	598.992	7.056	5.555	411	956	612.970	91.945	704.915
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	Hồ sơ	1-5	14.689							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	2.938							
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chính lý HSDC										
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1-5	127.066							
	Lao động phổ thông			20.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	158.833							
	Lao động phổ thông		1	50.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	174.716							
	Lao động phổ thông		2	55.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	193.776							
	Lao động phổ thông		3	61.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	212.836							
	Lao động phổ thông		4	67.000							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	235.072							
	Lao động phổ thông		5	74.000							
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	Hồ sơ	1-5	8.813							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1-5	14.689							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPDK	Hồ sơ	1-5	36.723							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSDC, BĐDC	Hồ sơ	1-5	7.345							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy	Hồ sơ	1-5	34.155							
-	Công việc thực hiện tại VPDK cấp huyện (hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	235.675	27.321	5.525	4.704	9.289	282.515	42.377	324.892
Trong đó											
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	Hồ sơ	1-5	8.539							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	Hồ sơ	1-5	68.310							
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
7	Lập phiếu chuyên thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	34.155							
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
9	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	15.883							
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động về cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	29.378							
III.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPKD cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 3)										
		hồ sơ	1	423.468	1.972	3.389	136	300	429.265	64.390	493.654
		hồ sơ	2	444.351	1.972	3.389	136	300	450.148	67.522	517.670
		hồ sơ	3	469.411	1.972	3.389	136	300	475.208	71.281	546.489
		hồ sơ	4	494.471	1.972	3.389	136	300	500.268	75.040	575.308
		hồ sơ	5	523.708	1.972	3.389	136	300	529.504	79.426	608.930
Trong đó											
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPKDQSDĐ, cập nhật chính lý HSĐC										
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật		1-5	127.066							
	Lao động phổ thông			20.000							
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc										
	Lao động kỹ thuật		1	158.833							
	Lao động phổ thông		1	50.000							
	Lao động kỹ thuật		2	174.716							
	Lao động phổ thông		2	55.000							
	Lao động kỹ thuật		3	193.776							
	Lao động phổ thông		3	61.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng			Tổng cộng
	Lao động kỹ thuật		4	212.836							
	Lao động phổ thông		4	67.000							
	Lao động kỹ thuật		5	235.072							
	Lao động phổ thông		5	74.000							
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ		1-5	8.813							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý		1-5	14.689							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK		1-5	36.723							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC		1-5	7.345							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	310.960	32.405	7.692	4.980	9.943	365.979	54.897	420.876
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN		1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN		1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ		1-5	14.689							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	2.938							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy		1-5	34.155							
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)		1-5	8.539							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn		1-5	68.310							
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học		1-5	0							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.1	Thăm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch tình trạng tranh chấp; Nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng-nếu có)	Hồ sơ	1-5	317.665							
3.2	Thăm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	317.665							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	349.432							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	384.375							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	422.494							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	463.791							
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	Hồ sơ	1-5	119.543							
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác	Hồ sơ	1-5	0							
3.5	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	170.775							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, tra GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSDC cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	10.588							
Ghi chú 4:	- Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.										
	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	- Hạng mục công việc quy định tại điểm 4 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
V	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 13)										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
		8000 hồ sơ	1	568.054.070	181.244.520	8.247.503	89.710	169.464	757.805.267	113.670.790	871.476.057
		8000 hồ sơ	2	643.233.770	181.244.520	8.732.650	89.710	169.464	833.470.114	125.020.517	958.490.631
		8000 hồ sơ	3	733.449.410	181.244.520	9.702.944	89.710	169.464	924.656.048	138.698.407	1.063.354.456
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	14.653.200							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	2.937.800							
	Lao động phổ thông		1-3	2.000.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	8000 hồ sơ	1-3	63.533.000							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	8000 hồ sơ	1-3	79.416.250							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	23.502.400							
3	UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra)										
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	285.898.500							
-	Lao động phổ thông		1	90.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	343.078.200							
-	Lao động phổ thông		2	108.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	411.693.840							
-	Lao động phổ thông		3	129.600.000							
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSĐĐ	8000 hồ sơ	1-3	2.937.800							
13	Nhận bản sao HSDC, bản đồ địa chính	8000 hồ sơ	1-3	1.175.120							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)	8000 hồ sơ	1-3	352.357.650	86.690.520	7.688.581	9.015.039	14.617.892	470.369.682	70.555.452	540.925.134
Trong đó											
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	31.766.600							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	85.387.500							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8000 GCN	1-3	63.533.000							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	30.739.500							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	39.660.300							
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	15.883.250							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	125.780.185	26.408.160	2.531.295	4.281.530	8.300.976	167.302.146	25.095.322	192.397.468
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	58.398.000							
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	48.665.000							
11.3	Lập sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	8000 hồ sơ	1-3	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	xã	1-3	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	3.176.660							
Ghi chú 5:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đổi với đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (2400 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.										
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.										
	- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).										
	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức nhân công quy định tại điểm 5 trên được tính bằng 1,50 lần.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.										
VI	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 13)										
		5000 hồ sơ	2-5	1.175.120	0	0	0	0	1.175.120	176.268	1.351.388
Trong đó											
13	Nhận bản sao HSDC, bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.175.120							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2	779.887.450	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	986.765.897	148.014.885	1.134.780.782
		5000 hồ sơ	3	842.537.200	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.049.415.647	157.412.347	1.206.827.994
		5000 hồ sơ	4	917.716.900	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.124.595.347	168.689.302	1.293.284.649
		5000 hồ sơ	5	1.007.932.540	174.318.480	12.067.145	7.459.309	13.033.514	1.214.810.987	182.221.648	1.397.032.635
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	14.653.200							
	Lao động phổ thông			2.000.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	2.937.800							
	Lao động phổ thông			2.000.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng		
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250						
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN									
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	5000 hồ sơ	2-5	79.416.250						
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	14.689.000						
3	Thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)									
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	238.248.750						
-	Lao động phổ thông		2	75.000.000						
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	285.898.500						
-	Lao động phổ thông		3	90.000.000						
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	343.078.200						
-	Lao động phổ thông		4	108.000.000						
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	411.693.840						
-	Lao động phổ thông		5	129.600.000						
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	2.937.800						
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	5000 hồ sơ	2-5	85.387.500						
6	Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	31.766.600						
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	52.086.375						
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	38.119.800						
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	19.639.125						
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	25.705.750						
12	Nhận và gửi HSEC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	15.883.250						

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	106.314.185	32.275.800	1.690.025	4.829.460	8.812.128	153.921.598	23.088.240	177.009.838
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chính lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	48.665.000							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	38.932.000							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	5000 hồ sơ	2-5	14.515.875							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	phường	2-5	1.024.650							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	3.176.660							
Chú 6:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay</p> <p>- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (1500 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 mức dụng cụ cho VPĐK cấp huyện và 0,20 mức thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.</p> <p>Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.</p> <p>- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).</p> <p>- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng theo mức quy định tại đơn giá này, trong đó mức nhân công quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.</p> <p>- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.</p>										
VII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ										
VII.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	44	0	0	3.057	459	3.516

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	316.190	17.266	5.047	5.400	10.783	354.686	53.203	407.889
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	20.565							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	127.066							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
VII.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh										
-	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	44	0	0	3.057	459	3.516
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	2.203							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	316.190	17.266	5.047	5.400	10.783	354.686	53.203	407.889
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	20.565							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	127.066							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao sổ liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Ghi chú 7:	- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục VIII đơn giá này.										
	- Hạng mục công việc quy định tại điểm 5 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
VIII	Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân										
VIII.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
a)	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2 và 10)										
		hồ sơ	1-5	50.971	5.207	1.133	90	217	57.618	8.643	66.261
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)	hồ sơ	1-5	461.803	18.114	6.313	4.508	9.360	500.098	75.015	575.113
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	285.899							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	1.837	478	43	102	4.663	699	5.362
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)	hồ sơ	1-5	510.570	21.484	6.969	4.557	9.488	553.067	82.960	636.027
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
		hồ sơ	1-5	453.861	13.314	6.313	4.508	9.360	487.356	73.103	560.460
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	285.899							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)	hồ sơ	1-5	2.203	1.837	478	43	102	4.663	699	5.362
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)	hồ sơ	1-5	502.629	16.684	6.969	4.557	9.488	540.326	81.049	621.375
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.734							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	285.899							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	0							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	51.233							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Chú ý 8:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
IX	Đăng ký biến động đối với tổ chức										
IX.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	361	47	0	0	2.612	392	3.003
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPDK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	928.388	18.049	9.534	6.572	13.797	976.340	146.451	1.122.791
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	42.694							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	635.330							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	17.078							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	17.078							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	85.388							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
IX.2	Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)	hồ sơ	1-5	2.203	361	47	0	0	2.612	392	3.003
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSEDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)	hồ sơ	1-5	919.849	13.249	9.534	6.572	13.797	963.001	144.450	1.107.451
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	22.034							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc	Hồ sơ	1-5	42.694							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản; chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	635.330							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	17.078							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	29.378							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	28.178							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1-5	8.539							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	85.388							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	51.233							
Ghi chú 9:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên.										
	- Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
X	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ		63.533	31.153	807	2.146	3.505	101.144	15.172	116.316
Trong đó											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ		15.883							
2	Trích lục thửa đất										
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							
3	Trích sao thông tin địa chính										
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng		
Ghi chú 10:	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:									
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;									
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;									
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên.									
	Mức trích lục hồ sơ địa chính không phân loại khó khăn									

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	686.156.400							
	Lao động phổ thông		1	108.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	754.772.040							
	Lao động phổ thông		2	118.880.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	830.503.376							
	Lao động phổ thông		3	130.720.000							
3.2	Thăm tra tình trạng thửa đất (10% hồ sơ):										
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	152.479.200							
	Lao động phổ thông		1	48.000.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	182.975.040							
	Lao động phổ thông		2	57.600.000							
	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	219.570.048							
	Lao động phổ thông		3	69.120.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	8000 hồ sơ	1-3	27.324.000							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	8000 hồ sơ	1-3	16.394.400							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	8000 hồ sơ	1-3	81.972.000							
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hoá đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	40.661.120							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 4,5,6,7,8,9,10,12)										
		8000 hồ sơ	1-3	809.688.240	93.445.920	14.943.045	18.525.408	25.247.597	961.850.210	144.277.531	1.106.127.741
Trong đó											
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	8000 hồ sơ	1-3	273.240.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	50.826.560							
6	Lập phiếu chuyên thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hoá đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	8000 hồ sơ	1-3	109.296.000							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	136.620.000							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học.	8000 hồ sơ	1-3	101.652.800							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	49.183.200							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	63.456.480							
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; trả hợp đồng; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	25.413.200							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	201.248.296	28.274.400	3.541.521	6.255.450	12.770.365	252.090.032	37.813.505	289.903.537
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chính lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	93.436.800							
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	77.864.000							
11.3	Lập sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	8000 hồ sơ	1-3	23.225.400							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	xã	1-3	1.639.440							
11.5	Bản giao HSĐC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	5.082.656							
Ghi chú 1:	<p>- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 10% số thửa (800 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.</p> <p>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý										
	- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
II	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 3, 13)										
		5000 hồ sơ	2	1.285.121.992	138.834.000	13.521.666	341.600	794.880	1.438.614.138	215.792.121	1.654.406.21
		5000 hồ sơ	3	1.401.833.472	138.834.000	15.024.073	341.600	794.880	1.556.828.025	233.524.204	1.790.352.22
		5000 hồ sơ	4	1.529.801.968	138.834.000	16.526.480	341.600	794.880	1.686.298.928	252.944.839	1.939.243.76
		5000 hồ sơ	5	1.671.032.272	138.834.000	18.028.888	341.600	794.880	1.829.031.640	274.354.746	2.103.386.31
Trong đó											
3	UBND phường thăm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN.										
3.1	Thăm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ										
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	864.048.800							
-	Lao động phổ thông		2	136.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	950.453.680							
-	Lao động phổ thông		3	149.600.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	1.045.499.048							
-	Lao động phổ thông		4	164.480.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	1.149.693.168							
-	Lao động phổ thông		5	180.800.000							
3.2	Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% hồ sơ):										
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	127.066.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Lao động phổ thông		2	40.000.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	139.772.600							
	Lao động phổ thông		3	44.000.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	153.495.728							
	Lao động phổ thông		4	48.320.000							
	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	169.251.912							
	Lao động phổ thông		5	53.280.000							
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	5000 hồ sơ	2-5	17.760.600							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	5000 hồ sơ	2-5	16.394.400							
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	81.972.000							
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.880.192							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2-5	919.231.200	48.385.080	14.139.742	15.901.520	30.610.608	1.028.268.150	154.240.223	1.182.508.373
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Phường									
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	23.445.120							
	Lao động phổ thông		2-5	3.200.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	4.700.480							
	Lao động phổ thông		2-5	3.200.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	127.066.000							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	127.066.000							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	23.502.400							
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	5000 hồ sơ	2-5	228.155.400							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
5	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	50.826.560							
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD, nhận hoá đơn nghĩa vụ tài chính	5000 hồ sơ	2-5	90.169.200							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	83.338.200							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	60.991.680							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	27.027.760							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	41.129.200							
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	25.413.200							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	170.102.696	31.312.440	2.318.247	5.127.040	12.131.194	220.991.616	33.148.742	254.140.359
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và số mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	77.864.000							
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	62.291.200							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyền) bằng công nghệ tin học cho cấp phường	5000 hồ sơ	2-5	23.225.400							
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	phường	2-5	1.639.440							
11.5	Bản giao HSDC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	5.082.656							
Ghi chú 2:	- Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.										
	- Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại đơn giá nhân công theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.										
	- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 25% số thửa (1250 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.										
	- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11.										
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,3 lần mức dụng cụ, thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.										
	Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.										
	- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính các công việc 1, 2, 3 và 4.										
	- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.										
III	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân										
III.1	Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã										
	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3 và 4)										
		hồ sơ	1	637.691	7.056	7.222	535	1.242	653.745	98.062	751.807
		hồ sơ	2	664.839	7.056	7.222	535	1.242	680.894	102.134	783.028
		hồ sơ	3	694.493	7.056	7.222	535	1.242	710.548	106.582	817.130
		hồ sơ	4	727.489	7.056	7.222	535	1.242	743.543	111.532	855.075
		hồ sơ	5	763.408	7.056	7.222	535	1.242	779.463	116.919	896.382
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	Hồ sơ	1-5	19.096							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	3.819							
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSĐĐ, cập nhật chính lý HSĐC										
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1-5	165.186							
	Lao động phổ thông			26.000							
3.2	Thăm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	206.482							
	Lao động phổ thông		1	65.000							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	227.130							
	Lao động phổ thông		2	71.500							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	249.685							
	Lao động phổ thông		3	78.600							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	274.780							
	Lao động phổ thông		4	86.500							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	302.099							
	Lao động phổ thông		5	95.100							
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	Hồ sơ	1-5	11.457							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1-5	19.096							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	Hồ sơ	1-5	47.739							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	Hồ sơ	1-5	9.548							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy	Hồ sơ	1-5	34.155							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	309.640	27.321	7.183	6.116	12.076	362.335	54.350	416.68
Trong đó											
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	Hồ sơ	1-5	11.100							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	Hồ sơ	1-5	88.803							
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
7	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	44.402							
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
9	Viết GCN bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	15.883							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	66.602							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSDC; lập và gửi thông báo biến động về cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	38.191							
III.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 3)										
		hồ sơ	1	550.508	1.972	4.406	177	390	557.453	83.618	641.070
		hồ sơ	2	577.656	1.972	4.406	177	390	584.601	87.690	672.291
		hồ sơ	3	607.311	1.972	4.406	177	390	614.255	92.138	706.393
		hồ sơ	4	640.306	1.972	4.406	177	390	647.251	97.088	744.338
		hồ sơ	5	676.225	1.972	4.406	177	390	683.170	102.475	785.645
Trong đó											
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSĐĐ, cập nhật chỉnh lý HSDC										
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ										
	Lao động kỹ thuật		1-5	165.186							
	Lao động phổ thông			26.000							
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề vẽ đo đạc										
	Lao động kỹ thuật		1	206.482							
	Lao động phổ thông		1	65.000							
	Lao động kỹ thuật		2	227.130							
	Lao động phổ thông		2	71.500							
	Lao động kỹ thuật		3	249.685							
	Lao động phổ thông		3	78.600							
	Lao động kỹ thuật		4	274.780							
	Lao động phổ thông		4	86.500							
	Lao động kỹ thuật		5	302.099							
	Lao động phổ thông		5	95.100							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ		1-5	11.457							
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý		1-5	19.096							
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK		1-5	47.739							
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐDC		1-5	9.548							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	hồ sơ	1-5	396.822	32.405	9.999	6.474	12.926	458.626	68.794	527.420
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN		1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN		1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ		1-5	19.096							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ		1-5	3.819							
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN, thu và nộp lệ phí cấp giấy		1-5	34.155							
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)										
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)		1-5	11.100							
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn		1-5	88.803							
6	Trích lục thửa đất bằng công nghệ tin học		1-5	7.942							
7	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính		1-5	44.402							
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính		1-5	36.717							
9	Viết GCN bằng công nghệ tin học		1-5	15.883							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ		1-5	66.602							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động về cho cấp xã		1-5	38.191							
Ghi chú 3:	<p>- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại điểm 8 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.</p>										
IV	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 8)										
		hồ sơ	1-5	3.085	1.167	82	0	0	4.334	650	4.984
Trong đó											
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSĐC, cập nhật vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	3.085							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)										
		hồ sơ	1	1.473.041	31.587	15.506	14.808	33.705	1.568.647	235.297	1.803.945
		hồ sơ	2	1.514.337	31.587	15.506	14.808	33.705	1.609.944	241.492	1.851.435
		hồ sơ	3	1.558.810	31.587	15.506	14.808	33.705	1.654.417	248.163	1.902.580
		hồ sơ	4	1.609.637	31.587	15.506	14.808	33.705	1.705.243	255.787	1.961.030
		hồ sơ	5	1.663.640	31.587	15.506	14.808	33.705	1.759.246	263.887	2.023.133
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN										
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1-5	1.469							
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	29.378							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	66.602							
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế										
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch tình trạng tranh chấp; Nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng-nếu có)	Hồ sơ	1-5	412.965							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3.2	Thăm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng										
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	1	412.965							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	2	454.261							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	3	498.734							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	4	549.560							
	Lao động kỹ thuật	Hồ sơ	5	603.564							
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	Hồ sơ	1-5	155.405							
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác	Hồ sơ	1-5	17.078							
3.5	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1-5	222.008							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, tra GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSĐC cho cấp xã	Hồ sơ	1-5	13.662							
Ghi chú 4: - Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.											
Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.											
- Hạng mục công việc quy định tại điểm 4 trên chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông số 18/2013/TT-BTNMT.											
V	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 13)										
		8000 hồ sơ	1	738.470.291	181.244.520	10.721.753	143.536	271.142	930.851.243	139.627.686	1.070.478.92
		8000 hồ sơ	2	836.203.901	181.244.520	11.352.445	143.536	271.142	1.029.215.544	154.382.332	1.183.597.87

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
		8000 hồ sơ	3	953.484.233	181.244.520	12.613.828	143.536	271.142	1.147.757.259	172.163.589	1.319.920.848
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	19.049.160							
	Lao động phổ thông		1-3	2.600.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	xã	1-3	3.819.140							
	Lao động phổ thông		1-3	2.600.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	8000 hồ sơ	1-3	82.592.900							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	8000 hồ sơ	1-3	103.241.125							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8000 hồ sơ	1-3	30.553.120							
3	UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra)										
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	1	371.668.050							
-	Lao động phổ thông		1	117.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	2	446.001.660							
-	Lao động phổ thông		2	140.400.000							
-	Lao động kỹ thuật	8000 hồ sơ	3	535.201.992							
-	Lao động phổ thông		3	168.480.000							
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSDĐ	8000 hồ sơ	1-3	3.819.140							
13	Nhận bản sao HSDC, bản đồ địa chính	8000 hồ sơ	1-3	1.527.656							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12)										
		8000 hồ sơ	1-3	458.064.945	86.690.520	9.995.156	14.424.062	23.388.626	592.563.309	88.884.496	681.447.806

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
Trong đó											
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	8000 hồ sơ	1-3	111.003.750							
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	8000 hồ sơ	1-3	41.296.580							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8000 hồ sơ	1-3	111.003.750							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8000 GCN	1-3	82.592.900							
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8000 hồ sơ	1-3	39.961.350							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	8000 hồ sơ	1-3	51.558.390							
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8000 hồ sơ	1-3	20.648.225							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		8000 hồ sơ	1-3	163.514.241	26.408.160	3.290.683	6.850.448	13.281.562	213.345.093	32.001.764	245.346.857
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	8000 hồ sơ	1-3	75.917.400							
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8000 hồ sơ	1-3	63.264.500							
11.3	Lập sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	8000 hồ sơ	1-3	18.870.638							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	xã	1-3	1.332.045							
11.5	Bản giao HSDC cho cấp huyện	8000 hồ sơ	1-3	4.129.658							
Ghi chú 5:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.</p> <p>- Đơn giá dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (2400 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ cấp xã.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 mức dụng cụ, thiết bị đối với cấp xã và 0,30 mức dụng cụ, thiết bị đối với VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.</p>										

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
<p>Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.</p> <p>- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).</p> <p>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức nhân công quy định tại điểm 5 trên được tính bằng 1,50 lần.</p> <p>- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.</p>											
VI	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường										
-	Công việc thực hiện ở phường (hạng mục công việc 13)										
		5000 hồ sơ	2-5	1.527.656	0	0	0	0	1.527.656	229.148	1.756.804
Trong đó											
13	Nhận bản sao HSDC, bản đồ địa chính	5000 hồ sơ	2-5	1.527.656							
	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12)										
		5000 hồ sơ	2	1.013.853.685	174.318.480	15.687.288	9.707.002	16.943.568	1.230.510.023	184.576.503	1.415.086.526
		5000 hồ sơ	3	1.095.298.360	174.318.480	15.687.288	9.707.002	16.943.568	1.311.954.698	196.793.205	1.508.747.902
		5000 hồ sơ	4	1.193.031.970	174.318.480	15.687.288	9.707.002	16.943.568	1.409.688.308	211.453.246	1.621.141.554
		5000 hồ sơ	5	1.310.312.302	174.318.480	15.687.288	9.707.002	16.943.568	1.526.968.640	229.045.296	1.756.013.935
Trong đó											
1	Công việc chuẩn bị										
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	19.049.160							
	Lao động phổ thông			2.600.000							
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN										
	Lao động kỹ thuật	Phường	2-5	3.819.140							
	Lao động phổ thông			2.600.000							
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	5000 hồ sơ	2-5	103.241.125							
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN										
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	5000 hồ sơ	2-5	103.241.125							
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5000 hồ sơ	2-5	19.095.700							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
3	Thăm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)										
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	2	309.723.375							
-	Lao động phổ thông		2	97.500.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	3	371.668.050							
-	Lao động phổ thông		3	117.000.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	4	446.001.660							
-	Lao động phổ thông		4	140.400.000							
-	Lao động kỹ thuật	5000 hồ sơ	5	535.201.992							
-	Lao động phổ thông		5	168.480.000							
4	Bản giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK	5000 hồ sơ	2-5	3.819.140							
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	5000 hồ sơ	2-5	111.003.750							
6	Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	41.296.580							
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5000 hồ sơ	2-5	67.712.288							
8	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5000 hồ sơ	2-5	49.555.740							
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5000 hồ sơ	2-5	25.530.863							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao số cấp GCN; sao GCN	5000 hồ sơ	2-5	33.417.475							
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao Sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	5000 hồ sơ	2-5	20.648.225							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 11)										
		5000 hồ sơ	2-5	138.208.441	32.275.800	2.197.033	6.278.298	11.455.766	190.415.337	28.562.301	218.977.638
Trong đó											
11	Lập hồ sơ địa chính										
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	5000 hồ sơ	2-5	63.264.500							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khổ khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
11.2	Chính lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5000 hồ sơ	2-5	50.611.600							
11.3	Lập số địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	5000 hồ sơ	2-5	18.870.638							
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 03 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	phường	2-5	1.332.045							
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5000 hồ sơ	2-5	4.129.658							
Ghi chú 6:	<p>- Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định trên đây thì điều chỉnh lại đơn giá theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay</p> <p>- Đơn giá dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (1500 thửa/phường). Khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 đơn giá dụng cụ ở phường.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức nhân công được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức nhân công đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11.</p> <p>- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức dụng cụ, thiết bị được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 mức dụng cụ cho VPĐK cấp huyện và 0,20 mức thiết bị cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.</p> <p>- Hạng mục công việc quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 trên chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.</p> <p>Hạng mục công việc quy định tại các điểm 11.3, 11.4 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.</p> <p>- Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo đơn giá như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I đơn giá này).</p> <p>- Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng theo mức quy định tại đơn giá này, trong đó mức nhân công quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.</p> <p>- Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính bằng 90% mức bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.</p>										
VII	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ										
VII.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	57	0	0	3.071	461	3.531
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chính lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	398.646	17.266	6.561	7.020	14.018	443.511	66.527	510.037

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.440							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	165.186							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị huỷ GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
VII.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh										
-	Công việc thực hiện cấp xã (hạng mục công việc 9)										
		hồ sơ	1-5	2.203	810	57	0	0	3.071	461	3.531
Trong đó											
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)										
		hồ sơ	1-5	398.646	17.266	6.561	7.020	14.018	443.511	66.527	510.037
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1-5	28.644							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	26.440							
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	1-5	165.186							
4	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
6	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	51.233							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, số cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
Chú 7:	- Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục VIII đơn giá này. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 5 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
VIII	Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân										
VIII.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
a)	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2 và 10)										
		hồ sơ	1-5	65.513	5.207	1.473	117	283	72.593	10.889	83.482
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	34.666							
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	575.016	18.114	8.208	5.860	12.168	619.365	92.905	712.270
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	343.078							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	66.602							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	1.837	621	55	133	4.850	727	5.577
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSEDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	638.325	21.484	9.060	5.924	12.334	687.126	103.069	790.195
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	34.666							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	343.078							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	15.883							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	66.602							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
VIII.2	Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ										
a)	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 1, 2 và 10)										
		hồ sơ	1-5	65.513	5.207	1.473	117	283	72.593	10.889	83.482
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	34.666							
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	567.074	13.314	8.208	5.860	12.168	606.624	90.994	697.617
Trong đó											
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	343.078							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	66.602							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
b)	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	1.837	621	55	133	4.850	727	5.577
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp huyện (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	630.384	16.684	9.060	5.924	12.334	674.385	101.158	775.542
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	28.644							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	34.666							
3	Thăm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	343.078							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	7.942							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	7.942							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	66.602							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
Ghi chú 8:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
IX	Đăng ký biến động đối với tổ chức										
IX.1	Trường hợp đăng ký có in giấy mới										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	361	62	0	0	2.626	394	3.020
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSEC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.1, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	1.202.601	18.049	12.394	8.544	17.936	1.259.524	188.929	1.448.452
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	29.378							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1-5	55.502							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	825.929							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	22.201							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1-5	17.078							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	111.004							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
IX.2	Trường hợp đăng ký không cấp mới GCN chỉ chỉnh lý trên GCN cũ										
-	Công việc thực hiện ở cấp xã (hạng mục công việc 10)										
		hồ sơ	1-5	2.203	361	62	0	0	2.626	394	3.020
Trong đó											
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1-5	2.203							
-	Công việc thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh (hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.2, 8, 9)										
		hồ sơ	1-5	1.194.062	13.249	12.394	8.544	17.936	1.246.185	186.928	1.433.112
Trong đó											
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1-5	29.378							
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả	Hồ sơ	1-5	55.502							
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	1-5	825.929							
4	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1-5	22.201							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1-5	38.191							
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1-5	36.717							
7	Viết GCN										
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1-5	8.539							

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Nhân công	Vật tư	Dụng cụ	KH máy	Điện năng	Tổng cộng		
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ, kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	111.004							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã trả GCN, thu lệ phí nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	66.602							
Ghi chú 9:	- Trường hợp đăng ký thế chấp, được tính bằng 0,2 lần mức quy định trên. - Hạng mục công việc quy định tại điểm 6 trên chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.										
X	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ		63.533	31.153	807	2.146	3.505	101.144	15.172	116.316
Trong đó											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ		15.883							
2	Trích lục thửa đất										
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							
3	Trích sao thông tin địa chính										
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ		7.942							
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ		15.883							
Ghi chú 10:	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau: - Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên; - Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên; - Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên. Mục trích lục hồ sơ địa chính không phân loại khó khăn										

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

